

Số: 044/TB/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên
năm 2022 đã được soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SEAREFICO
- Mã chứng khoán: SRF
- Địa chỉ trụ sở chính: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thành Long
- Chức vụ: Giám đốc tài chính
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2022 đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn : <https://searefico.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

PHAN THÀNH LONG
Giám đốc tài chính

Số: 153/CV/SRF/BTGD/22
(V/v: Giải trình chênh lệch LNST BCTC
bán niên năm 2022 đã được soát xét)

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”);
- Căn cứ BCTC riêng và hợp nhất bán niên năm 2022 của Công ty đã được soát xét,

I. Giải trình chênh lệch LNST của BCTC hợp nhất bán niên 2022 trước và sau khi soát xét:

STT	Chỉ tiêu	BCTC bán niên 2022		Chênh lệch	Tỷ lệ %
		Tư lập	Soát xét		
1	LNST BCTC hợp nhất	9.460.184.336	4.347.727.866	-5.112.456.470	-54%

Nguyên nhân: Phát sinh tăng chi phí thuế TNDN: 5.112.456.470 đồng ở VP Hồ Chí Minh không thể cân trừ nội bộ được nên dẫn đến LNST trên BCTC hợp nhất ảnh hưởng tương ứng.

II. Giải trình chênh lệch LNST của BCTC riêng và hợp nhất bán niên 2022 sau soát xét so với cùng kỳ:

STT	Chỉ tiêu	Bán niên 2022	Bán niên 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	LNST BCTC riêng	107.958.101.641	7.332.910.036	100.625.191.605	1.372%
2	LNST BCTC hợp nhất	4.347.727.866	9.029.733.783	-4.682.005.917	-52%

Nguyên nhân chênh lệch của BCTC riêng:

- LNST BCTC riêng tăng 1.372% so với cùng kỳ do trong kỳ Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế và ghi nhận lợi nhuận tài chính đột biến từ hoạt động thoái vốn này.

Nguyên nhân chênh lệch của BCTC hợp nhất:

- Doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính tăng, lãi lỗ trong công ty liên kết giảm nguyên nhân từ việc Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do chi phí quản lý nhân viên và tăng trích lập dự phòng nợ khó đòi.

hark

- Thuế TNDN phát sinh tăng chủ yếu từ lợi nhuận tài chính thoái khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Searefico xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
PHAN THÀNH LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên
Ông Nishi Masayuki	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 2 năm 2022)
Ông Lee Men Leng	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 2 năm 2022)

Ủy ban Kiểm soát

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên

Ủy ban Khoa học công nghệ

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nishi Masayuki	Thành viên

Ủy ban Lương thưởng và Phát triển Tổ chức

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên

Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT

Bà Huỳnh Như Phương	Trưởng phòng
	(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Châu Trần	Quyền Trưởng phòng
	(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 7 năm 2022)
	Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Khôi Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
	Ông Phan Thành Long	Giám đốc Tài chính
	Ông Vương Trần Quốc Thanh	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch HĐQT
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền Số 001/UQ/SRF/HĐQT/22 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12706
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.468.272.148.798	1.332.532.232.066
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.021.844.654	60.499.313.356
111	Tiền		44.603.881.849	59.714.313.356
112	Các khoản tương đương tiền		13.417.962.805	785.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		287.472.124.480	110.359.200.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	287.472.124.480	110.359.200.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		709.761.990.288	782.001.895.799
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	607.669.128.292	726.004.583.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	109.273.086.739	49.671.980.022
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		833.333.332	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	48.545.643.523	37.664.977.608
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(56.559.201.598)	(31.339.645.683)
140	Hàng tồn kho	9	379.258.360.514	333.318.564.993
141	Hàng tồn kho		380.125.290.354	334.185.494.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(866.929.840)	(866.929.840)
150	Tài sản ngắn hạn khác		33.757.828.862	46.353.257.918
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.351.338.521	2.582.141.019
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	29.151.854.992	42.787.280.422
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.254.635.349	983.836.477
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		354.894.600.198	520.729.143.686
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.767.391.000	1.836.601.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.767.391.000	1.836.601.000
220	Tài sản cố định		264.792.765.314	272.811.914.314
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	262.036.880.254	269.843.368.020
222	Nguyên giá		385.841.431.937	385.602.156.131
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(123.804.551.683)	(115.758.788.111)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	2.755.885.060	2.968.546.294
228	Nguyên giá		5.941.197.119	5.941.197.119
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.185.312.059)	(2.972.650.825)
240	Tài sản dở dang dài hạn		34.906.449.034	33.417.126.812
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.906.449.034	33.417.126.812
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.556.717.362	165.955.372.698
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	2.100.000.000	161.498.655.336
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	3.456.717.362	4.456.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		47.871.277.488	46.708.128.862
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	33.031.965.691	31.983.351.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	14.839.311.797	14.724.777.141
270	TỔNG TÀI SẢN		1.823.166.748.996	1.853.261.375.752

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.248.500.080.726	1.279.580.524.672
310	Nợ ngắn hạn		1.152.740.123.383	1.182.852.743.920
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	261.179.609.469	306.522.366.234
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	157.895.840.009	109.448.135.163
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	37.864.266.409	8.622.944.187
314	Phải trả người lao động	16	12.402.252.013	14.636.229.315
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	113.335.834.224	90.617.043.576
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	21.448.214.357	31.005.707.596
320	Vay ngắn hạn	19(a)	539.302.266.115	607.247.979.184
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	763.450.198	1.376.538.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	8.548.390.589	13.375.799.984
330	Nợ dài hạn		95.759.957.343	96.727.780.752
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	3.849.774.432	3.625.454.585
338	Vay dài hạn	19(b)	89.509.951.161	90.578.404.417
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	2.400.231.750	2.523.921.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		574.666.668.270	573.680.851.080
410	Vốn chủ sở hữu		574.666.668.270	573.680.851.080
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	355.667.800.000	355.667.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	144.294.866.305	144.650.123.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		141.706.737.914	115.185.462.889
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay		2.588.128.391	29.464.660.878
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	90.933.614.821	89.592.540.169
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.823.166.748.996	1.853.261.375.752

Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính/
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	470.622.074.009	338.914.383.602
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 470.622.074.009	338.914.383.602
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30 (429.389.761.564)	(294.296.522.957)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.232.312.445	44.617.860.645
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 96.454.609.881	5.742.055.621
22	Chi phí tài chính	32 (27.300.560.286)	(19.473.728.369)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32 (19.466.596.591)	(19.382.011.190)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	9.332.351.141
25	Chi phí bán hàng	(1.468.247.341)	(1.832.727.235)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33 (68.797.257.530)	(27.914.230.852)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.120.857.169	10.471.580.951
31	Thu nhập khác	34 915.116.577	1.086.320.814
32	Chi phí khác	34 (966.440.163)	(1.102.524.861)
40	Lỗ khác	(51.323.586)	(16.204.047)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.069.533.583	10.455.376.904
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	35 (35.836.340.373)	(1.277.138.479)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35 114.534.656	(148.504.642)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.347.727.866	9.029.733.783
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của Công ty	2.588.128.391	7.606.620.971
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.759.599.475	1.423.112.812
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 77	248
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 77	248

Nguyễn Thi
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính/
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.069.533.583	10.455.376.904
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 8.258.424.806	7.481.408.883
03	Trích lập dự phòng	20(a), 33 24.606.467.432	4.911.667.909
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31, 32 25.852.337	(1.031.728.201)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	31, 32 (87.202.918.139)	(14.142.185.214)
06	Chi phí lãi vay	32 19.466.596.591	19.382.011.190
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.223.956.610	27.056.551.471
09	Giảm các khoản phải thu	57.850.077.560	125.548.257.839
10	Tăng hàng tồn kho	(46.153.428.734)	(76.839.704.163)
11	Tăng các khoản phải trả	14.627.185.792	14.967.267.090
12	Tăng chi phí trả trước	(1.817.811.472)	(704.733.659)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.637.589.724)	(19.434.097.674)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15(b) (4.921.624.296)	(8.230.751.943)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.121.010.071)	(9.196.304.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.950.244.335)	53.166.484.098
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(2.428.756.709)	(12.283.440.299)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	214.090.909
23	Tiền chi gửi ngân hàng, mua trái phiếu của đơn vị khác	(267.226.841.189)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, tiền bán trái phiếu của đơn vị khác	90.113.916.709	17.100.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52.392.880.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu và lãi thoái vốn	197.777.235.452	980.364.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70.628.434.263	(3.988.985.132)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	9.914.040.000
33	Tiền thu từ vay	19 435.759.184.245	827.843.992.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (504.773.350.570)	(906.703.250.864)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(1.147.022.250)	(54.332.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(70.161.188.575)	(68.999.550.527)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.482.998.647)	(19.822.051.561)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 60.499.313.356	63.100.216.101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.529.945	13.970.427
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 58.021.844.654	43.292.134.967

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Long
Giám đốc Tài chính/
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có 532 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 571 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,31	99,31	99,31	99,31
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,40	98,40	98,40	98,40
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,00	84,00	84,00	84,00
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,19	73,70	73,19	73,70
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,80	75,00	37,80	75,00
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,64	52,50	48,64	52,50
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú")	Sản xuất điện	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00
Công ty TNHH SEA MH Solar ("Solar")	Sản xuất điện	Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") (*)	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	0,00	0,00	36,00	36,00

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế. Việc thoái vốn này đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****(a) Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(b) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp giá trị khối lượng thực hiện để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ. Giá trị khối lượng thực hiện được xác định bằng giá trị phần công việc xây lắp đã hoàn thành trong kỳ được xác nhận bởi khách hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	2 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và vay từ các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí thoái vốn công ty liên kết, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Nhóm Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17 và 20); và
- Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	748.969.690	361.986.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.854.912.159	59.352.327.000
Các khoản tương đương tiền (*)	13.417.962.805	785.000.000
Tổng cộng	58.021.844.654	60.499.313.356

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	117.992.162.805	117.992.162.805	110.359.200.000	110.359.200.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	169.479.961.675	169.479.961.675	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam (***)	94.480.000.000	94.480.000.000	-	-
	74.999.961.675	74.999.961.675	-	-
	287.472.124.480	287.472.124.480	110.359.200.000	110.359.200.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với số tiền là 110 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, đến hạn vào ngày 15 tháng 3 năm 2023, được hưởng lãi suất 8,8%/năm. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản trái phiếu đã được Nhóm Công ty bán trước hạn.

(***) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, đến hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2024, được hưởng lãi suất 9,5%/năm vào năm đầu tiên và lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 9,5%/năm vào các năm tiếp theo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản trái phiếu đã được Nhóm Công ty bán trước hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (*)	-	0,00	159.398.655.336	36,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú") (**)	1.200.000.000	11,34	1.200.000.000	11,34
Công ty TNHH SEA MH Solar ("MH Solar") (**)	900.000.000	11,34	900.000.000	11,34
Tổng cộng	2.100.000.000		161.498.655.336	

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế. Việc thoái vốn này đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú và Công ty TNHH SEA MH Solar là 30% thông qua tỷ lệ sở hữu của Phoenix tại các công ty liên kết này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	1.556.717.362	1,73	2.556.717.362	2,84
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
	3.456.717.362		4.456.717.362	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	84.360.709.259	84.360.709.259
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Bình Châu	52.825.907.834	61.437.508.486
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng	13.399.399.950	18.853.173.147
Khác	457.083.111.249	561.353.192.960
Tổng cộng	<u>607.669.128.292</u>	<u>726.004.583.852</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	109.072.087.077	49.470.980.360
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Đức Dương</i>	14.686.090.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đăng Việt Construction System Logistics S.p.A</i>	12.375.526.000	-
<i>Khác</i>	10.646.670.467	6.692.953.800
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	71.363.800.610	24.544.477.805
Tổng cộng	<u>200.999.662</u>	<u>200.999.662</u>
	<u>109.273.086.739</u>	<u>49.671.980.022</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	47.887.000.235	37.006.334.320
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	21.421.074.784	17.643.977.279
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	7.193.308.429	2.515.176.829
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	4.855.480.809	5.947.819.014
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	4.965.595.989	2.691.587.949
<i>Lãi trái phiếu</i>	2.072.865.315	-
<i>Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay</i>	2.193.253.798	6.553.989.388
<i>Khác</i>	5.185.421.111	1.653.783.861
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	658.643.288	658.643.288
Tổng cộng	48.545.643.523	37.664.977.608

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	149.195.810.136	(56.559.201.598)	139.743.502.129	(31.339.645.683)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.339.645.683	56.018.338.316
Trích lập	25.219.555.915	2.407.933.133
Hoàn nhập	-	(10.510.901.068)
Xóa sổ	-	(16.575.724.698)
Số dư cuối kỳ/năm	56.559.201.598	31.339.645.683

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.470.949.266	-	7.575.330.718	-
Vật tư tồn kho	84.787.141.026	(858.592.878)	72.615.376.534	(858.592.878)
Công cụ, dụng cụ	1.790.769.506	-	1.890.627.188	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	277.632.521.829	-	241.319.785.509	-
Thành phẩm	12.088.653.683	(8.336.962)	9.747.047.097	(8.336.962)
Hàng hóa	317.927.257	-	-	-
Hàng gửi đi bán	1.037.327.787	-	1.037.327.787	-
	<u>380.125.290.354</u>	<u>(866.929.840)</u>	<u>334.185.494.833</u>	<u>(866.929.840)</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Khách sạn Nghỉ dưỡng Le Meridien Cam Ranh	36.300.259.795	35.929.911.720
Dự án Khu Căn hộ Cao cấp Gateway Thảo Điền	30.291.126.231	30.291.126.231
Dự án Khu Nghỉ dưỡng Radison Blu	16.497.385.831	15.846.962.827
Dự án Khu Biệt thự và Nghỉ dưỡng Melia Cam Ranh Bay	13.417.648.965	13.050.242.730
Dự án Hòn Thơm - Công viên nước	8.628.153.554	8.609.627.054
Dự án Regent Phú Quốc	7.744.032.561	7.166.287.460
Dự án Hải Đăng City Giai đoạn 2 (The Zei)	7.405.344.475	5.741.799.804
Khánh Phong Plastic	6.457.595.107	4.852.924.153
Dự án suối nước nóng Bình Châu (ONSEN) - Zone A2	6.137.432.514	-
Novaworld Hồ tràm	6.083.329.249	9.351.521.161
Lâu đài Cáp treo 2	5.804.655.709	4.941.820.668
Dự án Căn hộ Chung cư Riviera Point	39.733.588	9.843.856.440
Khác	132.825.824.250	95.693.705.261
Tổng cộng	<u>277.632.521.829</u>	<u>241.319.785.509</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	866.929.840	1.003.684.008
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(136.754.168)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>866.929.840</u>	<u>866.929.840</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	1.028.617.007	774.670.372
Khác	2.322.721.514	1.807.470.647
Tổng cộng	3.351.338.521	2.582.141.019

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất	26.999.529.061	27.615.179.422
Công cụ, dụng cụ	3.127.910.600	2.129.479.911
Khác	2.904.526.030	2.238.692.388
Tổng cộng	33.031.965.691	31.983.351.721

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.565.492.740	36.569.639.381
Tăng	7.472.491.651	14.496.648.972
Phân bổ	(5.654.680.179)	(16.500.795.613)
Số dư cuối kỳ/năm	36.383.304.212	34.565.492.740

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	101.019.395.973	253.588.948.177	24.206.777.620	5.255.806.956	1.531.227.405	385.602.156.131
Mua trong kỳ	-	105.900.427	1.010.167.273	-	37.000.000	1.153.067.700
Khác	-	(913.791.894)	-	-	-	(913.791.894)
	<u>101.019.395.973</u>	<u>252.781.056.710</u>	<u>25.216.944.893</u>	<u>5.255.806.956</u>	<u>1.568.227.405</u>	<u>385.841.431.937</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
	<u>101.019.395.973</u>	<u>252.781.056.710</u>	<u>25.216.944.893</u>	<u>5.255.806.956</u>	<u>1.568.227.405</u>	<u>385.841.431.937</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	38.664.812.048	64.050.652.252	7.199.148.218	4.503.443.859	1.340.731.734	115.758.788.111
Khấu hao trong kỳ	1.329.858.273	5.863.627.920	683.383.208	156.978.839	11.915.332	8.045.763.572
	<u>39.994.670.321</u>	<u>69.914.280.172</u>	<u>7.882.531.426</u>	<u>4.660.422.698</u>	<u>1.352.647.066</u>	<u>123.804.551.683</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
	<u>39.994.670.321</u>	<u>69.914.280.172</u>	<u>7.882.531.426</u>	<u>4.660.422.698</u>	<u>1.352.647.066</u>	<u>123.804.551.683</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	62.354.583.925	189.538.295.925	17.007.629.402	752.363.097	190.495.671	269.843.368.020
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	61.024.725.652	182.866.776.538	17.334.413.467	595.384.258	215.580.339	262.036.880.254

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.818.186.966 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 18.165.046.271 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	2.617.491.951	3.323.705.168	5.941.197.119
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.373.509.314	599.141.511	2.972.650.825
Khấu hao trong kỳ	27.227.550	185.433.684	212.661.234
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.400.736.864	784.575.195	3.185.312.059
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	243.982.637	2.724.563.657	2.968.546.294
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	216.755.087	2.539.129.973	2.755.885.060

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.563.976.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.563.976.660 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Văn phòng Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Nâng cấp máy móc thiết bị	1.888.510.232	1.861.880.697
Xây dựng nhà xưởng	585.095.105	206.242.799
Mua sắm thiết bị	309.770.633	309.770.633
Khác	2.382.569.647	1.298.729.266
Tổng cộng	34.906.449.034	33.417.126.812

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.417.126.812	35.697.071.058
Mua sắm	1.275.689.009	16.059.644.546
Xây dựng cơ bản	187.003.678	91.126.323
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(14.166.347.534)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.755.264.556)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.234.955.425)
Khác	26.629.535	(1.274.147.600)
Số dư cuối kỳ/năm	34.906.449.034	33.417.126.812

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	261.179.609.469	261.179.609.469	296.714.656.159	296.714.656.159
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp				
Điện Thế Minh	22.402.942.148	22.402.942.148	17.827.619.781	17.827.619.781
System Logistics Spa	4.417.409.393	4.417.409.393	17.575.969.372	17.575.969.372
Khác	234.359.257.928	234.359.257.928	261.311.067.006	261.311.067.006
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	-	9.807.710.075	9.807.710.075
Tổng cộng	261.179.609.469	261.179.609.469	306.522.366.234	306.522.366.234

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	49.110.100.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	21.477.572.932	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà	17.967.583.007	17.319.262.094
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	-	19.225.734.628
Khác	69.340.584.070	72.903.138.441
Tổng cộng	157.895.840.009	109.448.135.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	42.787.280.422	43.554.363.404	(10.693.101)	(57.179.095.733)	29.151.854.992
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	983.836.477	495.660.170	(514.230.442)	-	965.266.205
Khác	-	289.369.144	-	-	289.369.144
Tổng cộng	43.771.116.899	44.339.392.718	(524.923.543)	(57.179.095.733)	30.406.490.341
(b) Phải trả					
Thuế TNDN	5.956.883.739	35.836.340.373	(4.921.624.296)	-	36.871.599.816
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.263.489.204	57.934.855.399	(2.265.782.534)	(57.179.095.733)	753.466.336
Thuế thu nhập cá nhân	402.071.244	5.591.859.176	(5.754.730.163)	-	239.200.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.887.208.273	(12.887.208.273)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	1.680.691.598	(1.680.691.598)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	151.925.365	(151.925.365)	-	-
Thuế môn bài	500.000	19.000.000	(19.500.000)	-	-
Tổng cộng	8.622.944.187	114.101.880.184	(27.681.462.229)	(57.179.095.733)	37.864.266.409

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện các khoản lương và thưởng còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dự án trích trước	105.552.554.220	86.173.263.527
Chi phí lãi vay	815.356.384	986.349.517
Chi phí khác	6.967.923.620	3.457.430.532
Tổng cộng	113.335.834.224	90.617.043.576

18 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	21.448.214.357	30.917.065.333
<i>Phải trả đội thi công</i>	<i>9.076.874.502</i>	<i>9.756.353.578</i>
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn</i>	<i>4.142.715.404</i>	<i>3.363.669.319</i>
<i>Phải trả khác cho nhân viên</i>	<i>1.876.694.033</i>	<i>5.440.346.842</i>
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)</i>	<i>596.400.800</i>	<i>596.400.800</i>
<i>Nhận tiền từ bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>3.500.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>5.755.529.618</i>	<i>8.260.294.794</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	88.642.263
Tổng cộng	21.448.214.357	31.005.707.596

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	607.247.979.184	433.320.866.437	(501.816.579.506)	538.752.266.115
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	1.653.317.808	(1.103.317.808)	550.000.000
Tổng cộng	607.247.979.184	434.974.184.245	(502.919.897.314)	539.302.266.115

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	202.350.920.022	185.080.648.192
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	133.908.945.977	185.459.229.096
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	131.280.049.401	80.558.523.700
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	43.307.293.271	104.184.698.047
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	17.304.485.962	51.757.120.149
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	10.392.811.482	-
Ngân hàng Chính sách xã hội	207.760.000	207.760.000
Tổng cộng	538.752.266.115	607.247.979.184

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	86.578.404.417	785.000.000	(1.853.453.256)	85.509.951.161
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (ii)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Tổng cộng	90.578.404.417	785.000.000	(1.853.453.256)	89.509.951.161

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (iii)	75.628.770.541	76.628.770.541
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iv)	9.142.906.810	9.949.633.876
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (v)	738.273.810	-
Tổng cộng	85.509.951.161	86.578.404.417

(ii) Đây là các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(iii) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây không nung loại nhẹ của Greenpan.

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay dài hạn có kỳ hạn 84 tháng từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 3 năm 2028 nhằm đầu tư vào dự án Mái nhà năng lượng mặt trời với lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp sổ dư tài sản cố định.
- (v) Khoản vay dài hạn có kỳ hạn 84 tháng từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 1 năm 2029 nhằm mục đích mua xe ô tô với lãi suất 8,8%/năm cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2023 và lãi suất tham chiếu cộng 4,0%/năm cho các năm sau đó. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.376.538.681	2.011.567.497
Trích lập	227.740.553	1.489.854.877
Sử dụng và hoàn nhập	(840.829.036)	(2.124.883.693)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>763.450.198</u>	<u>1.376.538.681</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính.

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên cũ tại cửa Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.375.799.984	15.814.687.470
Trích lập quỹ	3.169.910.676	6.574.730.987
Sử dụng	(7.997.320.071)	(9.013.618.473)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.548.390.589</u>	<u>13.375.799.984</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	12.995.933.607	13.086.107.310
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.843.378.190	1.638.669.831
Tổng cộng	14.839.311.797	14.724.777.141

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.724.777.141	12.602.901.507
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	114.534.656	2.121.875.634
Số dư cuối kỳ/năm	14.839.311.797	14.724.777.141

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thu nhập từ thoái vốn tại công ty con	6.300.000.000	6.300.000.000
Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	3.190.503.292	3.255.938.995
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	3.271.374.916	3.091.404.557
Lãi vay vượt mức 30% EBITDA	2.077.433.589	2.077.433.589
Tổng cộng	14.839.311.797	14.724.777.141

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại giữa niên độ năm 2022 và năm 2021 là 20% đối với Công ty, 7,5% đối với Arico và 10% đối với Greenpan.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>35.566.780</u>	<u>35.566.780</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(1.780.000)</u>	<u>(1.780.000)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>33.786.780</u>	<u>33.786.780</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.909.456	25,05	8.909.456	25,05
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	7.150.000	20,10	7.150.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.567.200	12,84	4.567.200	12,84
Các cổ đông khác	13.160.124	37,00	13.160.124	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,01	1.780.000	5,01
Tổng cộng	<u>35.566.780</u>	<u>100,00</u>	<u>35.566.780</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	32.495.397	324.953.970.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.071.383	30.713.830.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>35.566.780</u>	<u>355.667.800.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>35.566.780</u>	<u>355.667.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	151.993.358.462	460.717.715.606
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	29.464.660.878	29.464.660.878
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.094.065.573)	(6.094.065.573)
Cổ tức công bố	30.713.830.000	-	-	-	-	(30.713.830.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	355.667.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	144.650.123.767	484.088.310.911
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.588.128.391	2.588.128.391
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.943.385.853)	(2.943.385.853)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	355.667.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	144.294.866.305	483.733.053.449

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/NQ/22 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	86.005.000.000	83.130.000.000
LNST chưa phân phối	4.928.614.821	6.462.540.169
	<u>90.933.614.821</u>	<u>89.592.540.169</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	89.592.540.169	76.029.718.906
Vốn tăng trong kỳ/năm	-	10.391.740.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	1.759.599.475	4.895.127.679
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(226.524.823)	(480.665.414)
Cổ tức công bố	(192.000.000)	(1.620.681.002)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>90.933.614.821</u>	<u>89.592.540.169</u>

26 CỔ TÚC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	596.400.800	596.400.800
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	-	30.713.830.000
<i>Cổ tức năm 2021</i>	-	<i>30.713.830.000</i>
Cổ tức đã trả trong kỳ/năm	-	(30.713.830.000)
<i>Bằng cổ phiếu</i>	-	<i>(30.713.830.000)</i>
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18(a))	<u>596.400.800</u>	<u>596.400.800</u>

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>2.588.128.391</u>	<u>7.606.620.971</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>33.786.780</u>	<u>30.715.397</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>77</u>	<u>248</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/NQ/22 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Công ty.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2022	31.12.2021
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.168.045.710	44.168.045.710
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	8.878,14	1.314,99
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	343.654.458.067	284.259.005.458
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	122.726.885.081	53.391.897.792
Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	4.240.730.861	1.263.480.352
Tổng cộng	470.622.074.009	338.914.383.602

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	316.252.263.979	253.767.948.824
Giá vốn hàng bán	113.137.497.585	40.605.818.520
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(77.244.387)
Tổng cộng	429.389.761.564	294.296.522.957

31 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ thoái vốn công ty liên kết	87.586.544.664	-
Lãi trái phiếu	3.509.197.762	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.765.075.325	4.595.743.164
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.593.792.130	114.584.256
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.031.728.201
Tổng cộng	96.454.609.881	5.742.055.621

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	19.466.596.591	19.382.011.190
Chi phí thoái vốn công ty liên kết	7.657.899.612	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.107.737	46.169.979
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	25.852.337	-
Khác	117.104.009	45.547.200
Tổng cộng	27.300.560.286	19.473.728.369

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	32.261.146.175	14.449.661.885
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	25.219.555.915	5.623.136.844
Chi phí dịch vụ ngoài	4.147.151.500	2.720.775.071
Khấu hao TSCĐ	1.128.050.986	1.025.756.878
Chi phí công cụ và dụng cụ	237.906.583	192.149.502
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	-	(191.631.459)
Khác	5.803.446.371	4.094.382.131
Tổng cộng	68.797.257.530	27.914.230.852

34 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản phạt thu được	616.839.504	633.241.473
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	214.090.909
Khác	298.277.073	238.988.432
Tổng cộng	915.116.577	1.086.320.814
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(368.095.233)	(176.401.242)
Khác	(598.344.930)	(926.123.619)
Tổng cộng	(966.440.163)	(1.102.524.861)
	(51.323.586)	(16.204.047)

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Arico

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019). Trong 3 năm tiếp theo (2020-2022), Arico được hưởng thuế suất ưu đãi 15% và từ năm 2022 trở đi, Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông.

Greenpan

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6748616720 ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các quy định thuế hiện hành, Giám đốc đánh giá Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế TNDN từ dự án và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty không dự phòng thuế TNDN trong năm vì Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)*Phoenix*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315869795 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 8 năm 2019 và điều chỉnh gần nhất ngày 27 tháng 3 năm 2020 và các quy định thuế hiện hành, Giám đốc đánh giá Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án (từ năm 2020), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế TNDN từ dự án (từ năm 2020) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty và các công ty con còn lại

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.069.533.583	10.455.376.904
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.013.906.716	2.091.075.380
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(201.600.000)</i>	<i>(2.058.210.000)</i>
<i>Chênh lệch lãi từ việc thoái vốn công ty liên kết</i>	<i>21.601.155.067</i>	<i>-</i>
<i>Lỗi tính thuế ở công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>5.561.923.956</i>	<i>1.368.059.729</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>805.842.130</i>	<i>412.226.308</i>
<i>Thuế được giảm</i>	<i>(289.249.409)</i>	<i>(368.154.919)</i>
<i>Ưu đãi thuế</i>	<i>(404.102.556)</i>	<i>(94.953.377)</i>
<i>Dự phòng thiếu của các năm trước</i>	<i>785.182.524</i>	<i>75.600.000</i>
<i>Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời</i>	<i>(36.718.055)</i>	<i>(148.504.642)</i>
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	35.836.340.373	1.277.138.479
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	35.836.340.373	1.277.138.479
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(114.534.656)	148.504.642
	35.721.805.717	1.425.643.121

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Hợp đồng xây dựng VND	Bán hàng hóa VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	343.654.458.067	122.726.885.081	4.240.730.861	470.622.074.009
Giá vốn	316.252.263.979	113.137.497.585	-	429.389.761.564
Lợi nhuận gộp	27.402.194.088	9.589.387.496	4.240.730.861	41.232.312.445
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	Hợp đồng xây dựng VND	Bán hàng hóa VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	284.259.005.458	53.391.897.792	1.263.480.352	338.914.383.602
Giá vốn	253.767.948.824	40.528.574.133	-	294.296.522.957
Lợi nhuận gộp	30.491.056.634	12.863.323.659	1.263.480.352	44.617.860.645

Báo cáo theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty liên kết và các công ty liên quan như trong Thuyết minh 4.

Việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022 nên tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế không còn được xem là bên liên quan của Nhóm Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			2022 VND	2021 VND
i) Mua hàng hóa và dịch vụ				
HCC	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	-	6.311.404.769
Formtek		Mua dịch vụ xây dựng	-	165.674.910
		Tổng cộng	-	6.477.079.679
ii) Giao dịch tài chính				
HCC		Cổ tức được chia	-	10.291.050.000
Inwatek	Bên liên quan	Thu hồi vốn góp	1.000.000.000	-
Ông Lê Quang Thông	Bên liên quan	Vay	1.653.317.808	-
Ông Lê Quang Thông	Bên liên quan	Trả nợ vay	1.103.317.808	-
Ông Phạm Ngọc Sơn	Bên liên quan	Vay	-	4.000.000.000
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			8.764.337.084	3.933.314.792
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			960.000.000	966.000.000
Tổng cộng			9.724.337.084	4.899.314.792

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)				
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))				
Ông Lê Quang Thông	Bên liên quan	Vay	550.000.000	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 19(b))				
Ông Phạm Ngọc Sơn	Bên liên quan	Vay	4.000.000.000	4.000.000.000

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	2.842.843.858	5.084.743.858
Từ 1 đến 5 năm	4.727.575.433	5.461.225.433
Trên 5 năm	21.015.050.845	21.197.700.416
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	28.585.470.136	31.743.669.707

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Nguyễn Thi
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính/
Chữ ký được ủy quyền